

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHUẨN ĐẦU RA
KỲ THI NGÀY 10/8/2025

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Cấp độ ngoại ngữ dự thi	Phòng
1	108001	Nguyễn Ngọc Ánh	415210128	28/10/2003	Thanh Hóa	21CNT01	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)	1(A101)
2	108002	Thái Thị Ngọc Ánh	415210163	02/05/2003	Nghệ An	21CNTCLC01	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)	1(A101)
3	108003	Đoàn Thị Út Hạnh	411210298	04/02/2003	Quảng Nam	21CNA05	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)	1(A101)
4	108004	Nguyễn Thị Thanh Thảo	411210194	10/12/2003	Quảng Trị	21CNA02	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)	1(A101)
5	108005	Vũ Thị Minh Thu	411210322	21/03/2003	Gia Lai	21CNA05	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)	1(A101)
6	108006	Hoàng Thị Tuyết Trinh	411210327	16/03/2003	Quảng Nam	21CNA05	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)	1(A101)
7	108007	Nguyễn Thị Bảo Trúc	412210201	07/07/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)	1(A101)
1	108008	Lê Thị Hà	417210081	22/02/2003	Nghệ An	21CNH01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)	2(A102)
2	108009	Thái Thị Ngân Hà	417210162	14/08/2003	Quảng Nam	21CNHCLC01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)	2(A102)
3	108010	Nguyễn Thị Kiều Oanh	417210099	04/08/2003	Hà Tĩnh	21CNH01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)	2(A102)
4	108011	Hồ Bảo Quyên	417210102	05/10/2003	Đà Nẵng	21CNH01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)	2(A102)
5	108012	Võ Thị Thu Thảo	417200264	12/10/2002	Quảng Nam	20CNH02	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)	2(A102)
6	108013	Tô Thị Thanh Thư	417210106	22/03/2003	Đà Nẵng	21CNH01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)	2(A102)
7	108014	Hoàng Thị Quỳnh Trang	417210145	24/06/2003	Nghệ An	21CNH02	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)	2(A102)
8	108015	Trương Vi Tuyết	417200286	28/03/2002	Quảng Nam	21CNH02	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)	2(A102)
1	108016	Trần Khánh Dung	414210046	23/08/2003	Quảng Nam	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
2	108017	Bùi Nguyễn Thuý Dương	414210047	19/03/2003	Quảng Ngãi	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
3	108018	Võ Thị Thu Hằng	414210049	17/01/2003	Quảng Nam	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
4	108019	Trần Thị Thu Hiền	414210008	30/07/2003	Quảng Nam	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
5	108020	Nguyễn Thị Khánh Linh	414210053	04/11/2003	Quảng Nam	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
6	108021	Dương Thị Ngân	414210058	19/01/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
7	108022	Nguyễn Thị Kim Ngân	414210059	16/02/2003	Quảng Nam	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
8	108023	Lưu Thảo Nguyên	414210062	28/09/2003	Hội An	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
9	108024	Huỳnh Ngọc Hải Nhi	414210019	17/11/2003	Đà Nẵng	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
10	108025	Lê Thị Yến Nhi	414210064	06/06/2003	Quảng Nam	21 CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
11	108026	Phan Kim Oanh	414210066	23/08/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
12	108027	Trần Thanh Phương	414210067	10/04/2002	Huế	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
13	108028	Phan Đỗ Quân	414210068	14/04/2003	Đà Nẵng		Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
14	108029	Phùng Thị Yên Thanh	414210071	22/07/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
15	108030	Ngô Ngọc Anh Thư	414210032	04/09/2003	Đà Nẵng	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
16	108031	Võ Anh Thư	414210073	24/03/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
17	108032	Võ Thị Kim Thuý	414210035	16/08/2003	Quảng Ngãi	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
18	108033	Nguyễn Thị Hoài Tiên	414210075	04/10/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
19	108034	Châu Trần Gia Trang	414210077	12/11/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
20	108035	Đoàn Đỗ Tố Uyên	414210040	21/12/2003	Quảng Nam	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
21	108036	Đoàn Ngọc Thảo Uyên	414210039	24/06/2002	Đà Nẵng	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
22	108037	Nguyễn Thị Ái Vân	414210042	18/11/2003	Quảng Trị	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
23	108038	Lê Thúy Vi	414210083	14/10/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
24	108039	Trần Phước Việt	414210084	08/08/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
25	108040	Trần Thị Vương	414210086	06/11/2003	Quảng Nam	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)
26	108041	Dương Thị Mỹ Yến	414210088	10/01/2003	Quảng Nam	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)	3(B101)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Cấp độ ngoại ngữ dự thi	Phòng
1	108042	Ngô Đăng Kiều	Hoa	411210593	24/07/2003	Kon Tum	21CNACLC01	Tiếng Nhật bậc 2 (A2)	4(B102)
2	108043	Lâm Văn Minh	Phúc	416210076	25/09/2003	Đà Nẵng	21CNĐPHCLC01	Tiếng Nhật bậc 2 (A2)	4(B102)
1	108044	Nguyễn Thị Đông	Anh	417210039	01/01/2003	Quảng Nam	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)	5(B103)
2	108045	Nguyễn Thị Thùy	Dương	417210045	11/11/2003	Quảng Nam	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)	5(B103)
3	108046	Hồ Thị Khánh	Huyền	417210050	20/07/2003	Quảng Bình	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)	5(B103)
4	108047	Nguyễn Thị	Lộc	417200087	01/07/2002	Nghệ An	20CNT03	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)	5(B103)
5	108048	Phạm Thị Như	Luận	417200088	17/06/2002	Quảng Nam	20CNJ03	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)	5(B103)
6	108049	Bùi Thị Bảo	Trân	417200133	09/04/2002	Phú Yên	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)	5(B103)
7	108050	Đỗ Thị Khánh	Vũ	417200154	07/07/2002	Quảng Nam	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)	5(B103)
1	108051	Đặng Thị Bảo	Châu	417210188	11/11/2003	Quảng Ngãi	21CNJCLC01	Tiếng Nhật bậc 5 (C1)	6(C201)
2	108052	Phan Thị Thu	Hậu	417210192	24/03/2003	Quảng Nam	21CNJCLC01	Tiếng Nhật bậc 5 (C1)	6(C201)
3	108053	Phạm Khánh	Linh	417200041	05/11/2002	Đà Nẵng	20CNJCLC01	Tiếng Nhật bậc 5 (C1)	6(C201)
4	108054	Đoàn Thị Khánh	Ly	417200042	06/05/2002	Quảng Trị	20CNJCLC01	Tiếng Nhật bậc 5 (C1)	6(C201)
5	108055	Đặng Thị Quỳnh	Như	417200047	10/01/2002	Đà Nẵng	20CNJCLC01	Tiếng Nhật bậc 5 (C1)	6(C201)
6	108056	Lê Thị Hồng	Quyên	417210207	02/01/2003	Quảng Nam	21CNJCLC01	Tiếng Nhật bậc 5 (C1)	6(C201)
7	108057	Võ Thị Phương	Thảo	417190100	19/07/2001	Quảng Trị	19CNJCLC01	Tiếng Nhật bậc 5 (C1)	6(C201)
8	108058	Huỳnh Kim	Thuyền	417200051	14/09/2002	Quảng Nam	21CNJCLC01	Tiếng Nhật bậc 5 (C1)	6(C201)
1	108059	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	411210499	18/07/2003	Đà Nẵng	21CNA10	Tiếng Pháp bậc 2 (A2)	7(D201)
2	108060	Nguyễn Thành	Dũng	412210297	08/08/2003	Hoà Bình	21CNATMCLC04	Tiếng Pháp bậc 2 (A2)	7(D201)
1	108061	Lê Thảo	My	413210096	19/04/2003	Quảng Nam	21CNPSKTT01	Tiếng Pháp bậc 4 (B2)	8(D202)
2	108062	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	413200080	28/05/2002	Đà Nẵng	20CNP01	Tiếng Pháp bậc 4 (B2)	8(D202)
3	108063	Trần Thị Uyển	Vy	413210115	23/10/2003	Đà Nẵng	21CNPTTSK01	Tiếng Pháp bậc 4 (B2)	8(D202)
1	108064	Phạm Huỳnh Huệ	Mẫn	419200066	24/03/2002	Đà Nẵng	21SPA01	Tiếng Thái bậc 2 (A2)	9(B201)
1	108065	Nguyễn Ngọc Khánh	Hân	419220027	02/09/2004	Đà Nẵng	22SPA02	Tiếng Trung bậc 3 (B1)	10(D301)
2	108066	Trần Thị Thảo	Nguyên	411220427	02/10/2004	Gia Lai	22CNACLC02	Tiếng Trung bậc 3 (B1)	10(D301)
3	108067	Phạm Diễm	Quỳnh	412220288	02/01/2004	Đà Nẵng	22CNATMCLC04	Tiếng Trung bậc 3 (B1)	10(D301)
4	108068	Phạm Anh	Thư	412220140	18/05/2004	Tam Kỳ	22CNATM01	Tiếng Trung bậc 3 (B1)	10(D301)
5	108069	Hồ Thị Xuân	Trang	411233141142	03/05/1996	Quảng Ngãi	14CNA03	Tiếng Trung bậc 3 (B1)	10(D301)
6	108070	Trần Đình Minh	Triết	411220408	16/07/2004	Đà Nẵng	22CNACLC01	Tiếng Trung bậc 3 (B1)	10(D301)
1	108071	Trần Lê Mai	Khanh	415220211	27/06/1991	Đà Nẵng	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)	11(D302)
2	108072	Nguyễn Thị Mỹ	Kim	415220212	19/12/1995	Đà Nẵng	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)	11(D302)
3	108073	Phan Nguyễn Như	Phương	415220213	12/08/1997	Đà Nẵng	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)	11(D302)
4	108074	Phan Thị Thuý	Thương	415220215	13/10/2000	Nghệ An	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)	11(D302)
5	108075	Bùi Sỹ	Tùng	415220217	05/07/1987	Thanh Hóa	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)	11(D302)
6	108076	Nguyễn Hùng	Vương	415220218	14/05/1987	Đà Nẵng	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)	11(D302)
7	108077	Trần Bình	Yên	415220220	24/05/1980	Đà Nẵng	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)	11(D302)

Danh sách có 77 thí sinh./.